

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2023
V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Út Hậu
2. Bà Võ Thị Thúy Đoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị Thúy H1**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: **Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ**. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/11/2023 và quá trình giải quyết, nguyên đơn anh **Nguyễn Văn H** trình bày:* Vào năm 2004, anh và chị **Trần Thị Thúy H1** do tự nguyện thương yêu và chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2009

thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm cuộc sống, thường bất hòa về tình cảm do không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi nhau. Anh chị đã cố gắng hòa hợp nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Xét thấy không còn tình cảm và không thể nào tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh xin không công nhận quan hệ vợ chồng với chị **H1**.

Về con chung: Có hai con tên **Nguyễn Huy H2** (nam), sinh ngày 13/12/2005 và **Nguyễn Hoàng Đ** (nam), sinh ngày 12/02/2007. Anh **H** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con đến trưởng thành, không yêu cầu chị **H1** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*Tại Bản tự khai đề ngày 15/12/2023 và quá trình giải quyết, bị đơn chị **Trần Thị Thúy H1** trình bày:* Chị và anh **Nguyễn Văn H** do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới vào năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh chị nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, anh **H** đưa hai con về quê sống nên anh chị đã ly thân từ đó đến nay. Nay không thể hàn gắn nên chị đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng với anh **H**.

Về con chung: Có hai con tên **Nguyễn Huy H2** (nam), sinh ngày 13/12/2005 và **Nguyễn Hoàng Đ** (nam), sinh ngày 12/02/2007 hiện anh **H** đang nuôi. Chị đồng ý giao hai con chung cho anh **H** nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Thống nhất không có.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh **Nguyễn Văn H** và chị **Trần Thị Thúy H1** được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn nên anh **H** khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị **H1** nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”. Do bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại **quận Ô, thành phố Cần Thơ** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ô Môn theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ, chị **H1** có yêu cầu xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **H1** theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Anh **H** và chị **H1** chung sống như vợ chồng năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh chị sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa, anh **H** cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường bất hòa về tình cảm gia đình, thường xuyên cãi nhau nên cuộc sống không hạnh phúc. Anh chị đã cố gắng hàn gắn lại tình cảm gia đình nhưng không có kết quả, sau đó chị **H1** đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên anh chị ly thân từ năm 2009 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh chị không còn quan tâm gì đến nhau. Do thời gian ly thân đã lâu, anh **H** không còn tình cảm với chị **H1** nên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị **H1**, về phía chị **H1** cũng thống nhất với ý kiến của anh **H**.

Xét thấy, trong khoảng thời gian anh chị chung sống với nhau như vợ chồng có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, anh **H** yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với chị **H1** là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **H** và chị **H1**.

[4] Về con chung: Anh **H** và chị **H1** thống nhất có hai con tên **Nguyễn Huy H2** (nam), sinh ngày 13/12/2005 và **Nguyễn Hoàng Đ** (nam), sinh ngày 12/02/2007. Quá trình giải quyết, anh **H** và chị **H1** thống nhất tiếp tục giao hai cháu **Huy H2** và **Hoàng Đ** cho anh **H** nuôi dưỡng đến trưởng thành. Chị **H1** không cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh **H** đang nuôi dưỡng hai cháu **Huy H2** và **Hoàng Đ**, hai cháu đang sống ổn định với anh **H**, anh **H** có đảm bảo cho các cháu điều kiện về sinh hoạt, học tập cũng như đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của trẻ. Vì vậy, ổn định cho anh **H** được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu đến trưởng thành là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của các cháu.

Mặc dù chị **H1** không trực tiếp nuôi con nhưng pháp luật dành cho chị **H1** quyền được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở chị **H1** thực hiện quyền này.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh **H** không yêu cầu chị **H1** cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh **H** và chị **H1** đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh **H** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8, 9; 14; 15; 16; 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Nguyễn Văn H**.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Nguyễn Văn H** và chị **Trần Thị Thúy H1**.

- Về con chung: Giao hai cháu tên **Nguyễn Huy H2** (nam), sinh ngày 13/12/2005 và **Nguyễn Hoàng Đ** (nam), sinh ngày 12/02/2007 cho anh **Nguyễn Văn H** trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Chị **Trần Thị Thúy H1** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị **H1** có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở chị **H1** thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **H** và chị **H1** đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Nguyễn Văn H** phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí anh **H** đã nộp theo biên lai thu số 0004354 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn sang thành tiền án phí (công nhận anh **H** đã nộp xong).

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng